

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48 /2014/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 25 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành quy định về giá đất, bảng giá đất
thời kỳ 2015-2019 trên địa bàn tỉnh

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất

Căn cứ Nghị quyết số 130/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh Quảng Nam Khoá VIII, kỳ họp thứ 12 về giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2015-2019 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 372/TTr-STNMT ngày 24 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2015-2019 trên địa bàn tỉnh.

* Thời gian áp dụng: Kể từ ngày 01/01/2015.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, thủ trưởng các Ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thống kê, Cục trưởng Cục Thuế; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Website Chính phủ;
- Bộ TC, Bộ TN và MT (b/c);
- TTTU, TTHĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Cục KT văn bản QPPL Bộ Tư pháp;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VPTU, VPUBND, VPĐoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Báo Quảng Nam, Đài PTTH Quảng Nam;
- Trung tâm Tin học và Công báo tỉnh;
- Lưu VT, TH, VX, NC, KTN, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký

Lê Phước Thanh

QUY ĐỊNH

Về giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2015-2019 trên địa bàn tỉnh
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 48 /2014/QĐ-UBND
ngày 25 /12/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam).*

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Giá đất theo Quy định này làm căn cứ để:

- a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;
- b) Tính thuế sử dụng đất;
- c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
- d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- e) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;
- f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Cơ quan Nhà nước thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh.
- b) Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 Luật Đất đai 2013.

Điều 2. Bảng giá các loại đất

1. Nhóm đất nông nghiệp:

- a) Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác;
- b) Bảng giá đất trồng cây lâu năm;
- c) Bảng giá đất rừng sản xuất;

- d) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;
- đ) Bảng giá đất làm muối.
- 2. Nhóm đất phi nông nghiệp
 - a) Bảng giá đất ở tại nông thôn;
 - b) Bảng giá đất ở tại đô thị;
 - c) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ;
 - d) Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ.

CHƯƠNG II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Phân loại xã, vị trí đối với nhóm đất nông nghiệp

1. Việc phân loại xã, vị trí thực hiện theo quy định tại Điều 12 và Điều 15 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
2. Số lượng vị trí: xã đồng bằng phân thành từ 01 đến 03 vị trí, cá biệt có thể 04 vị trí. Riêng xã trung du và miền núi có thể tăng thêm nhưng không vượt quá 05 vị trí.
3. Căn cứ vào bảng giá đất thuộc nhóm đất nông nghiệp đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định này, UBND cấp huyện có trách nhiệm xác định ranh giới từng vị trí đất nông nghiệp để áp dụng các mức giá tương ứng cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

Điều 4. Phân loại xã; đường, đoạn đường; vị trí đối với đất ở nông thôn

1. Việc phân loại xã; đường, đoạn đường; vị trí thực hiện theo quy định tại Điều 12 và Điều 15 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Áp dụng hệ số đối với những thửa đất có vị trí đặc biệt:

Những thửa đất có mặt tiền hướng ra trục đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ) thì giá đất tính theo trục đường giao thông đó nhân (x) với các hệ số tương ứng theo quy định dưới đây:

- a) Những thửa đất có mặt tiền hướng ra trục giao thông nhưng có một lối đi duy nhất từ trục đường giao thông vào một nhà hoặc nhóm nhà và bị phân cách bởi một hoặc nhiều thửa đất khác phía trước của chủ sử dụng đất khác (bị che khuất hoặc không bị che khuất bởi nhà, vật kiến trúc) giá đất được áp dụng hệ số:

- Lối đi vào nhà có mặt cắt rộng từ 2,5 mét trở lên (tính nơi hẹp nhất):
+ Hệ số 0,70: áp dụng cho phần diện tích của thửa đất cách cột mốc lộ giới (hoặc lề đường) trong phạm vi dưới 50 mét.

+ Hệ số 0,50: áp dụng cho phần diện tích còn lại của thửa đất từ vạch 50 mét trở lên.

- Lối đi vào nhà có mặt cắt rộng dưới 2,5 mét (tính nơi hẹp nhất):
+ Hệ số 0,60: áp dụng cho phần diện tích của thửa đất cách cột mốc lộ giới (hoặc lề đường) trong phạm vi dưới 50 mét.

+ Hệ số 0,40: áp dụng cho phần diện tích còn lại của thửa đất từ vạch 50 mét trở lên.

b) Những thửa đất có mặt tiền sát lề đường giao thông (hoặc cột mốc lộ giới) cùng một chủ quản lý, sử dụng được áp dụng hệ số phân vật chiều sâu như sau:

- Hệ số 1,00: áp dụng cho phần diện tích của thửa đất trong phạm vi chiều sâu dưới 25 mét.

- Hệ số 0,70: áp dụng cho phần diện tích của thửa đất trong phạm vi chiều sâu từ 25 mét đến dưới 50 mét.

- Hệ số 0,50: áp dụng cho phần diện tích đất có chiều sâu từ 50 mét trở lên.)

c) Trường hợp thửa đất do một chủ quản lý, sử dụng có mặt tiền liền kề đường giao thông nhưng có một phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác (thửa đất có hình chữ L, T) thì phần diện tích đất bị che khuất được tính bằng 70% của giá đất mặt tiền.

d) Đối với những thửa đất có 02 mặt tiền nằm trên các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ: áp dụng hệ số 1,10 (vị trí ngã ba), 1,20 (vị trí ngã tư trở lên) nhân (x) với giá đất của đường có giá cao hơn.

3. Mặt tiền thửa đất được xác định tại vị trí cột mốc lộ giới hoặc lề đường. Đối với các trường hợp đã xây dựng nhà, vật kiến trúc trước khi phân vạch cắm mốc lộ giới (nhưng hiện tại chưa mở đường) thì tính theo hiện trạng đất đang sử dụng, căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Lề đường được xác định ở mép vỉa hè có vị trí xa tim đường hơn.

5. Khi xác định giá đất của thửa đất ở nông thôn theo quy định trên mà có mức giá thấp hơn giá đất nông nghiệp tại vị trí đó hoặc giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận gần nhất (trường hợp tại vị trí đó không có giá đất nông nghiệp) thì giá đất ở được xác định bằng giá đất nông nghiệp tại vị trí đó hoặc giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận gần nhất trên địa bàn từng xã, phường, thị trấn.

Điều 5. Phân loại đô thị, vị trí đối với đất ở đô thị

1. Phân loại đô thị: Thành phố Tam Kỳ và thành phố Hội An là đô thị loại III, thị trấn Vĩnh Điện là đô thị loại IV. Riêng các thị trấn trên địa bàn tỉnh chưa xếp loại đô thị thì xếp vào đô thị loại V để định giá đất.

2. Phân loại vị trí: Trong từng đường, phố; đoạn đường, đoạn phố có thể phân thành các vị trí định giá đất, trong đó vị trí 1 là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất, các vị trí tiếp theo là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

3. Áp dụng hệ số đối với những thửa đất có vị trí đặc biệt:

a) Hệ số phân vạch chiều sâu: Áp dụng đối với những thửa đất ở có mặt tiền các đường, phố của cùng một chủ quản lý, được áp dụng hệ số chiều sâu như sau:

- Hệ số 1,00: áp dụng cho phần diện tích của thửa đất trong phạm vi chiều sâu dưới 25 mét.

- Hệ số 0,70: áp dụng cho phần diện tích thửa đất trong phạm vi chiều sâu từ 25 mét đến dưới 50 mét.

- Hệ số 0,50: áp dụng cho phần diện tích đất có chiều sâu từ 50 mét trở lên.

b) Trường hợp một thửa đất do một chủ quản lý, sử dụng có mặt tiền liền kề đường phố, nhưng có một phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác (thửa đất có hình chữ L,T) thì phần diện tích đất bị che khuất được tính bằng 70% của giá đất mặt tiền.

c) Đối với những thửa đất có 2 mặt tiền trở lên: áp dụng hệ số 1,10 (vị trí ngã ba), 1,20 (vị trí ngã tư trở lên) nhân (x) với giá đất của đường có giá cao hơn.

d) Hệ số khoảng cách và hệ số mặt cắt áp dụng đối với các thửa đất ở nằm ở vị trí mặt tiền các kiệt, hẻm của từng đoạn đường phố mà chưa xác định giá tại Bảng giá đất kèm theo Quyết định này thì được áp dụng hệ số khoảng cách và hệ số mặt cắt so với vị trí liền kề trước đó để xác định giá:

- Hệ số khoảng cách:

+ Hệ số 0,5: áp dụng cho các thửa đất cách lề đường phố hoặc kiệt, hẻm dưới 50 mét.

+ Hệ số 0,4: áp dụng cho các thửa đất cách lề đường phố hoặc kiệt, hẻm từ 50 mét đến dưới 100 mét.

+ Hệ số 0,3: áp dụng cho các thửa đất cách lề đường phố hoặc kiệt, hẻm từ 100 mét đến dưới 200 mét.

+ Hệ số 0,2: áp dụng cho các thửa đất cách lề đường phố hoặc kiệt, hẻm từ 200 mét trở lên.

- Hệ số mặt cắt:
- + Hệ số 1,0: Áp dụng đối với kiệt, hẻm có mặt cắt ngang rộng trên 4 mét.
- + Hệ số 0,9: Áp dụng đối với kiệt, hẻm có mặt cắt ngang rộng từ trên 2,5 mét đến 4 mét.
- + Hệ số 0,7: Áp dụng đối với kiệt, hẻm có mặt cắt ngang rộng từ 1,5 mét đến 2,5 mét.
- + Hệ số 0,5: Áp dụng đối với kiệt, hẻm có mặt cắt ngang rộng dưới 1,5 mét.

Độ rộng của kiệt, hẻm được tính ở nơi hẹp nhất.

Trường hợp kiệt, hẻm có 02 lối vào từ 02 đường, phố chính thì sau khi áp dụng cách tính giá đất theo 02 đường phố chính đó mà giá đất nào cao hơn thì áp dụng giá đất cao hơn đó.

4. Lề đường được xác định ở mép vỉa hè có vị trí xa tìm đường hơn.

5. Thửa đất mang tên đường, phố, kiệt, hẻm nào thì vị trí và giá đất tính theo con đường, phố, kiệt, hẻm đó; trừ trường hợp những thửa đất có vị trí 2 mặt tiền trở lên.

Cơ sở để xác định tên đường, phố, kiệt, hẻm, vị trí đất: Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; biên số nhà, sổ đăng ký hộ khẩu hoặc các giấy tờ pháp lý khác có liên quan về đất ở, nhà ở. Trường hợp thửa đất chưa xác định được tên đường, phố, kiệt, hẻm nào hoặc thửa đất có nhiều đường, phố, kiệt, hẻm đi vào, thì giá đất được tính theo đường, phố, kiệt, hẻm vào gần nhất hoặc đường, phố, kiệt, hẻm có giá đất cao nhất.

6. Khi xác định giá đất của thửa đất ở đô thị theo quy định trên mà có mức giá đất ở thấp hơn giá đất nông nghiệp tại vị trí đó hoặc giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận gần nhất (trường hợp tại vị trí đó không có giá đất nông nghiệp), thì giá đất ở được xác định bằng giá đất nông nghiệp tại vị trí đó hoặc giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận gần nhất trên địa bàn.

Điều 6. Giá đất thương mại, dịch vụ

1. Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó (trường hợp tại vị trí đó không có giá đất ở thì xác định bằng giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất).

2. Giá đất thương mại, dịch vụ khi xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này mà thấp hơn giá đất nông nghiệp tại vị trí đó hoặc giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận gần nhất (trường hợp tại vị trí đó không có giá đất nông nghiệp) thì tính bằng giá đất nông nghiệp tại vị trí đó hoặc giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận gần nhất trên địa bàn xã, phường, thị trấn; trường hợp thấp hơn giá đất tối thiểu quy định của Chính phủ đối với đất thương mại, dịch vụ thì tính bằng giá tối thiểu của khung Chính phủ.

3. Trường hợp trong bảng giá đất chi tiết đã ban hành đơn giá của loại đất thương mại, dịch vụ thì không xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Giá đất thương mại, dịch vụ quy định tại Quyết định này là giá đất của thời hạn 50 năm và không áp dụng các hệ số quy định tại khoản 2 Điều 4 và khoản 3 Điều 5 của quy định này.

Điều 7. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định bằng 50% giá đất ở tại vị trí đó (trường hợp tại vị trí đó không có giá đất ở thì xác định bằng giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất).

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ khi xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này mà thấp hơn giá đất nông nghiệp tại vị trí đó hoặc giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận gần nhất (trường hợp tại vị trí đó không có giá đất nông nghiệp) thì tính bằng giá đất nông nghiệp tại vị trí đó hoặc giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận gần nhất trên địa bàn xã, phường, thị trấn; trường hợp thấp hơn giá đất tối thiểu quy định của Chính phủ đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ thì tính bằng giá tối thiểu của khung Chính phủ.

3. Trường hợp trong bảng giá đất chi tiết đã ban hành đơn giá của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ thì không xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ quy định tại Quyết định này là giá đất của thời hạn 50 năm và không áp dụng các hệ số quy định tại khoản 2 Điều 4 và khoản 3 Điều 5 của quy định này.

Điều 8. Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường

Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường được xác định bằng 02 lần giá đất nông nghiệp của thửa đất đó nhưng tối đa không vượt quá 1,5 lần mức tối đa của cùng loại đất trong khung giá đất của Chính phủ. Trường hợp giá đất sau khi được xác định mà cao hơn giá đất ở tại vị trí đó thì chỉ tính tối đa bằng giá đất ở.

Điều 9. Giá đất đối với một số trường hợp khác

1. Giá đất nông nghiệp khác được xác định bằng giá đất nông nghiệp tại vị trí đó (trường hợp tại vị trí đó không có giá đất nông nghiệp thì xác định bằng giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận gần nhất).

2. Giá đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng được xác định bằng giá đất rừng sản xuất tại vị trí đó (trường hợp tại vị trí đó không có giá đất rừng sản xuất thì xác định bằng giá đất rừng sản xuất tại khu vực lân cận gần nhất).

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thì giá đất được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh tại vị trí đó (trường hợp

tại vị trí đó không có giá đất sản xuất, kinh doanh thì xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh tại khu vực lân cận gần nhất).

4. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp thì giá đất được xác định bằng giá đất ở tại vị trí đó (trường hợp tại vị trí đó không có giá đất ở thì xác định bằng giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất).

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản tại vị trí đó (trường hợp tại vị trí đó không có giá đất nuôi trồng thủy sản thì xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản tại khu vực lân cận gần nhất); sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất phi nông nghiệp cùng mục đích tại vị trí đó (trường hợp tại vị trí đó không có giá đất phi nông nghiệp cùng mục đích thì xác định bằng giá đất phi nông nghiệp cùng mục đích tại khu vực lân cận gần nhất).

6. Đất chưa sử dụng thì giá đất được xác định bằng giá của loại đất liền kề cao nhất. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì giá đất được xác định bằng giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận.

Điều 10. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Điều chỉnh bảng giá đất

a) Các trường hợp điều chỉnh bảng giá đất:

- Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự;

- Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên.

b) Trình tự, thủ tục điều chỉnh bảng giá đất thực hiện theo quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Bổ sung bảng giá đất:

a) Các trường hợp bổ sung bảng giá đất:

Trong kỳ ban hành bảng giá đất mà cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Trình tự, thủ tục bổ sung bảng giá đất:

UBND cấp huyện đề xuất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường. Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, thẩm tra gửi Hội đồng thẩm định bảng giá đất

thẩm định để hoàn chỉnh, báo cáo UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh thông qua trước khi quyết định.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn UBND cấp huyện theo dõi, rà soát tình hình biến động giá đất trên địa bàn để đề xuất điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất cho phù hợp.

b) Cập nhật biến động giá đất trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ thực hiện bảng giá đất để tham mưu UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung theo đúng quy định;

c) Tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả xây dựng, thực hiện bảng giá đất giai đoạn 2015-2019.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm theo dõi tình hình biến động giá đất thị trường để chủ trì, tham mưu trình UBND tỉnh ban hành hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định.

3. Cục Thuế có trách nhiệm căn cứ bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định này để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuế sử dụng đất, các loại phí, lệ phí theo quy định; chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các ngành chức năng có liên quan hướng dẫn, xử lý cụ thể các trường hợp vướng mắc phát sinh liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước khi áp dụng giá đất theo Quy định này.

4. UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường cập nhật biến động giá đất trong thời kỳ thực hiện bảng giá đất để kịp thời đề xuất Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, tổng hợp tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất theo đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có phát sinh vướng mắc các địa phương, đơn vị tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn hoặc tham mưu UBND tỉnh giải quyết theo đúng quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký

Lê Phước Thanh

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

BẢNG GIÁ TỐI ĐA TỐI THIỂU CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ SO VỚI KHUNG CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Nghị quyết số 130/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính/L loại đất	Xã đồng bằng		Xã trung du		Xã miền núi	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC						
<u>Khung Chính Phủ</u>		<u>15,000</u>	<u>120,000</u>	<u>10,000</u>	<u>85,000</u>	<u>8,000</u>	<u>70,000</u>
1	Tam Kỳ	44,000	55,000				
2	Hội An	57,000	76,000			33,000	43,000
3	Điện Bàn	30,000	48,000				
4	Đại Lộc	20,000	35,000			8,000	35,000
5	Duy Xuyên	15,000	36,000	10,000	28,000	9,000	33,000
6	Quế Sơn	24,000	38,000	10,000	32,000	10,000	25,000
7	Thăng Bình	26,000	42,000	17,000	30,000	14,000	26,000
8	Phú Ninh	24,000	37,000			10,000	16,000
9	Núi Thành	20,000	40,000			8,000	24,000
10	Tiên Phước			11,000	17,000	11,000	15,000
11	Hiệp Đức					8,000	18,000
12	Bắc Trà My					10,000	

							19,000
13	Nam Trà My					9,000	18,500
14	Phước Sơn					9,000	15,000
15	Nam Giang					10,500	17,000
16	Tây Giang					8,000	21,500
17	Đông Giang					8,500	20,000
18	Nông Sơn					8,000	20,000
II	ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM						
<u>Khung Chính Phủ</u>		<u>15,000</u>	<u>120,000</u>	<u>10,000</u>	<u>85,000</u>	<u>8,000</u>	<u>70,000</u>
1	Tam Kỳ	44,000	55,000				
2	Hội An	57,000	76,000			33,000	43,000
3	Điện Bàn	30,000	48,000				
4	Đại Lộc	20,000	35,000			8,000	35,000
5	Duy Xuyên	15,000	36,000	10,000	28,000	9,000	33,000
6	Quế Sơn	16,000	32,000	13,000	25,000	13,000	24,000
7	Thăng Bình	22,000	36,000	16,000	26,000	14,000	22,000
8	Phú Ninh	22,000	35,000			8,000	14,000
9	Núi Thành	20,000	40,000			8,000	24,000

10	Tiên Phước			10,000	16,000	10,000	14,000
11	Hiệp Đức					8,000	18,000
12	Bắc Trà My					9,000	18,000
13	Nam Trà My					8,000	16,000
14	Phước Sơn					8,500	13,000
15	Nam Giang					9,000	14,000
16	Tây Giang					8,000	18,000
17	Đông Giang					8,500	20,000
18	Nông Sơn					8,000	15,000
III	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM						
<u>Khung Chính Phủ</u>		<u>15,000</u>	<u>135,000</u>	<u>10,000</u>	<u>90,000</u>	<u>8,000</u>	<u>85,000</u>
1	Tam Kỳ	46,000	58,000				
2	Hội An	65,000	85,000			35,000	50,000
3	Điện Bàn	35,000	50,000				
4	Đại Lộc	20,000	35,000			8,000	32,000
5	Duy Xuyên	20,000	42,000	10,000	20,000	8,000	35,000
6	Quế Sơn	25,000	40,000	15,000	32,000	15,000	32,000
7	Thăng Bình	24,000				14,000	

			36,000	16,000	28,000		24,000
8	Phú Ninh	24,000	37,000			10,000	16,000
9	Núi Thành	21,000	42,000			8,000	24,000
10	Tiên Phước			10,000	16,000	10,000	14,000
11	Hiệp Đức					9,000	17,000
12	Bắc Trà My					8,000	16,000
13	Nam Trà My					8,000	12,000
14	Phước Sơn					8,000	10,000
15	Nam Giang					8,000	13,000
16	Tây Giang					8,000	13,000
17	Đông Giang					8,000	13,500
18	Nông Sơn					8,000	15,000
IV	ĐẤT TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT						
<u>Khung Chính Phủ</u>		<u>4,000</u>	<u>60,000</u>	<u>3,000</u>	<u>45,000</u>	<u>1,000</u>	<u>40,000</u>
1	Tam Kỳ	29,000	42,000				
2	Hội An	30,000	40,000			15,000	20,000
3	Điện Bàn	20,000	30,000				
4	Đại Lộc	6,000	10,000			3,000	8,000

5	Duy Xuyên	13,000	18,000	7,000	12,000	3,000	14,500
6	Quế Sơn	5,000	10,000	4,000	10,000	6,000	9,000
7	Thăng Bình	12,000	18,000	10,000	12,000	10,000	12,000
8	Phú Ninh	6,300	20,000			5,500	12,000
9	Núi Thành	16,000	22,000			6,000	20,000
10	Tiên Phước			4,000	7,000	4,000	7,000
11	Hiệp Đức					2,000	5,000
12	Bắc Trà My					3,500	8,000
13	Nam Trà My					3,200	8,000
14	Phước Sơn					4,000	7,000
15	Nam Giang					4,500	9,000
16	Tây Giang					3,000	11,500
17	Đông Giang					4,000	11,500
18	Nông Sơn					2,000	6,000
V	ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN						
<u>Khung Chính</u> <u>Phủ</u>		<u>7,000</u>	<u>120,000</u>	<u>6,000</u>	<u>85,000</u>	<u>4,000</u>	<u>70,000</u>
1	Tam Kỳ	40,000	58,000				

2	Hội An	60,000	85,000				
3	Điện Bàn	30,000	45,000				
4	Đại Lộc	7,000	15,000			5,000	10,000
5	Duy Xuyên	15,000	26,000	15,000	15,000	12,000	15,000
6	Quế Sơn	20,000	35,000	12,000	32,000	10,000	30,000
7	Thăng Bình	22,000	30,000	17,000	23,000	17,000	23,000
8	Phú Ninh	25,000	38,000			11,000	17,000
9	Núi Thành	22,000	30,000			8,000	17,000
10	Tiên Phước			10,000	16,000	10,000	14,000
11	Hiệp Đức					6,000	13,000
12	Bắc Trà My					7,000	15,000
13	Nam Trà My					8,500	17,500
14	Phước Sơn					10,000	13,000
15	Nam Giang					8,000	13,000
16	Tây Giang					4,000	18,000
17	Đông Giang					7,000	16,000
18	Nông Sơn						

						4,000	12,000
VI	ĐẤT LÀM MUỐI						
<u>Khung Chính</u> <u>Phủ</u>		<u>10,000</u>	<u>135,000</u>				
1	Núi Thành	20,000	20,000				
VII	ĐẤT Ở NÔNG THÔN						
<u>Khung Chính</u> <u>Phủ</u>		<u>40,000</u>	<u>12,000,000</u>	<u>30,000</u>	<u>8,000,000</u>	<u>25,000</u>	<u>6,000,000</u>
1	Tam Kỳ	75,000	600,000				
2	Hội An	120,000	1,600,000			80,000	340,000
3	Điện Bàn	60,000	2,200,000				
4	Đại Lộc	60,000	1,500,000			40,000	750,000
5	Duy Xuyên	40,000	3,600,000	40,000	1,080,000	35,000	3,300,000
6	Quế Sơn	50,000	3,080,000	40,000	1,870,000	30,000	440,000
7	Thăng Bình	60,000	3,300,000	37,000	420,000	35,000	550,000
8	Phú Ninh	40,000	800,000			35,000	150,000
9	Núi Thành	50,000	2,500,000			25,000	310,000
10	Tiên Phước					25,000	900,000

11	Hiệp Đức					30,000	1,000,000
12	Bắc Trà My					39,000	770,000
13	Nam Trà My					29,000	370,000
14	Phước Sơn					35,000	300,000
15	Nam Giang					50,000	700,000
16	Tây Giang					25,000	287,500
17	Đông Giang					80,000	685,000
18	Nông Sơn					25,000	2,000,000
VIII	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ						
Loại đô thị		Đô thị loại III		Đô thị loại IV		Đô thị loại V	
<u>Khung Chính Phủ</u>		<u>180,000</u>	<u>25,000,000</u>	<u>100,000</u>	<u>12,000,000</u>	<u>50,000</u>	<u>10,000,000</u>
1	Tam Kỳ	200,000	8,100,000				
2	Hội An	250,000	11,500,000				
3	Điện Bàn			200,000	4,700,000		
4	Đại Lộc					144,000	4,900,000
5	Duy Xuyên					100,000	4,200,000
6	Quế Sơn						

						70,000	3,850,000
7	Thăng Bình					200,000	5,000,000
8	Phú Ninh					110,000	520,000
9	Núi Thành					120,000	3,300,000
10	Tiên Phước					115,000	2,495,000
11	Hiệp Đức					60,000	1,600,000
12	Bắc Trà My					110,000	1,287,000
13	Nam Trà My (không có đất đô thị)						
14	Phước Sơn					150,000	1,500,000
15	Nam Giang					100,000	1,600,000
16	Tây Giang (không có đất đô thị)						
17	Đông Giang					160,000	1,450,000
18	Nông Sơn (không có đất đô thị)						